



qiǎng shǒu

抢手

adjective · in high demand; sought-after

Example Sentences

zhè gè xīn kuǎn shǒu jī hěn qiǎng shǒu

这个新款手机很抢手。

This new model phone is in high demand.

tā de jì néng zài shì chǎng shàng fēi cháng qiǎng shǒu

他的技能在市场上非常抢手。

His skills are very sought-after in the market.

Trace each character, then write the word on your own.

抢	抢	抢	抢	抢	抢	抢	抢	抢	抢
手	手	手	手	手	手	手			